

Bài 16: So sánh



Khi muốn diễn đạt ý so sánh tính chất của sự vật, sự việc hay con người bằng tiếng Anh, người học buộc phải ghi nhớ những cấu trúc cũng như các quy tắc tương ứng. Đây quả thực là một việc không hề dễ dàng. Hãy cùng OnThiToeic.vn nhắc lại và ghi nhớ các hình thức so sánh bằng, hơn, kém, cao nhất, càng...càng,... nhé.

1. So sánh bằng.

So sánh bằng chỉ ra 2 thực thể chính xác giống nhau (bằng nhau hoặc như nhau) và ngược lại nếu cấu trúc so sánh ở dạng phủ định.

Cấu trúc

S + verb + as + adj/adv + as noun/ pronoun

- Nếu là **cấu trúc phủ định “as”** thứ nhất có thể thay bằng **“so”**.

Ví dụ: He is not so tall as his father.

Lưu ý: Ta cần phải nhớ rằng đại từ sau “as” luôn ở dạng chủ ngữ.

Ví dụ:

Peter is as tall as I. You are as old as she.

Một số thí dụ về so sánh bằng.

My book is as interesting as your.

Tính từ

His car runs as fast as a race car.

Phó từ

- Danh từ cũng có thể dùng để so sánh cho cấu trúc này nhưng trước khi so sánh phải xác định chắc chắn rằng danh từ đó có những tính từ tương đương như trong bảng sau:

Tính từ	Danh từ
heavy, light	weight
wide, narrow	width
deep, shallow	depth
long, short	length
big, small	size

-> Cấu trúc dùng cho loại này sẽ là “***the same ... as***”.

Subject + verb + the same + (noun) + as noun/ pronoun

Ví dụ:

My house is as high as his

My house is the same height as his.

Lưu ý:

- Do tính chất phức tạp của loại công thức này nên việc sử dụng bó hẹp vào trong bảng trên.

- The same as >< different from : My nationality is different from hers.

- Trong tiếng Anh của người Mỹ có thể dùng “**different than**” nếu sau đó là cả một câu hoàn chỉnh (không phổ biến).

Ví dụ:

His appearance is different from what I have expected.

= His appearance is different than I have expected.

- “**From**” có thể thay thế bằng *to*.

Một số thí dụ về “the same” và “different from”:

These trees are the same as those.

He speaks the same language as she.

Their teacher is different from ours.

2. So sánh hơn, kém

- Trong loại so sánh này, người ta phân ra làm 2 loại phó từ, tính từ ngắn và phó từ, tính từ dài.

- Đối với các phó từ và tính từ ngắn, ta chỉ cần cộng thêm đuôi **ER** vào tận cùng.

- Đối với những tính từ ngắn có 1 nguyên âm kẹp giữa 2 phụ âm, ta phải gấp đôi phụ âm cuối để không phải thay đổi cách đọc.

Ví dụ:

big – bigger.

red – redder

hot – hotter

- Những tính từ có tận cùng bằng bán nguyên âm phải đổi thành **ier** (**y – ier**)

Ví dụ:

happy – happier

friendly – friendlier (hoặc more friendly than)

- Trường hợp ngoại lệ: **strong – stronger**.

- Đối với tất cả các phó từ và tính từ dài dùng **MORE** (nếu hơn) và dùng **LESS** (nếu kém).

Ví dụ: more beautiful, more important, more believable.

+ adj/ adv(ngắn)

S + V + more + adj/ adv(dài) + than + noun/ pronoun
+ less + adj

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như “**than**” và “**as**” phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được phép là đại từ nhân xưng tân ngữ (lỗi cơ bản).

Ví dụ:

John's grades are higher than his sister's.

Today is hotter than yesterday.

This chair is more comfortable than the other.

He speaks Spanish more fluently than I .

He visits his family less frequently than she does.

This year's exhibit is less impressive than last year's.

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng “**far**” hoặc “**much**” trước so sánh.

Subject + verb +		far	Adv/	+er + than		Noun/
		much (ngắn)				pronoun
Subject + verb +		far/	More/	Adj/	+	Noun/
verb +		much	less	Adv(dài)	than	pronoun

- Một số thành ngữ nhấn mạnh : much too much
adv adv adj

Ví dụ:

Harry's watch is far more expensive than mine.

That movie we saw last night was much less interesting than the one on television.

A watermelon is much sweeter than a lemon.

She dances much more artistically than her predecessor.

He speaks English much more rapidly than he does Spanish.

His car is far better than yours.

- Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh trong các cấu trúc bằng hoặc hơn, kém.

- Trong cấu trúc so sánh bằng chỉ cần xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì trước chúng có một số định ngữ dùng với **2** loại danh từ đó.

- Trong cấu trúc so sánh hơn kém cũng cần phải xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đẳng

trước chúng có dùng ***fewer*** (cho đếm được), ***less*** (không đếm được) và ***more*** dùng chung cho cả 2 (công thức dưới đây). Do cấu trúc này không phức tạp nên được dùng rộng rãi hơn so với cấu trúc so sánh bằng.

S	+	+	+ many/ much/ little/	+	+	+ noun/
V		as	few		as	pronoun

Hoặc

Subject	+	+ more/ fewer/	+	+	+ noun/
	verb	less		than	pronoun

Ví dụ:

I have more books than she.

February has fewer days than March.

He earns as much money as his brother.

They have as few class as we.

Their job allows them less freedom than ours does.

Before pay-day, I have as little money as my brother.

3. Các dạng so sánh đặc biệt

Bảng dưới đây là một số dạng so sánh đặc biệt của tính từ và phó từ. Trong đó lưu ý rằng “***farther***” dùng cho khoảng cách, “***further***” dùng cho thông tin và những vấn đề trừu tượng khác.

Tính từ và phó từ	So sánh hơn kém	So sánh nhất
far	farther further	farthest furthest
little	less	least

Tính từ và phó từ	So sánh hơn kém	So sánh nhất
-------------------	-----------------	--------------

much many	more	most
--------------	------	------

good well	better	best
--------------	--------	------

bad badly	worse	worst
--------------	-------	-------

Ví dụ:

I feel much better today than I did last week.

The university is farther than the mall.

He has less time now than he had before.

Marjorie has more books than Sue.

Lưu ý: **further = more.**

Ví dụ:

The distance from your house to school is farther than that of mine.

He will come to the US for further education next year.

4. So sánh đa bộ

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

much noun
many pronoun

Subject + verb + bội số + as + noun + as +

Ví dụ:

This encyclopedia costs twice as much as the other one.

At the clambake last week, Fred ate three times as many oysters as Barney.

Jerome has half as many records now as I had last year.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có “***much***” và “***many***”.

- Các cấu trúc: ***twice that much/ many*** (gấp đôi số đó) chỉ được dùng trong văn nói, tuyệt đối không được dùng trong văn viết.

Ví dụ:

We had expected eighty people at the rally, but twice that many showed up. (văn nói)

We had expected eighty people at the rally, but twice as many as that number showed up. (văn viết)

5. So sánh kép (càngthì càng)

Những câu này bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn, và do đó mệnh đề thứ 2 cũng phải bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn.

Th + comparativ + comparativ + the + subject + verb
 e e e b e t b

Ví dụ:

The hotter it is, the more miserable I feel.

The higher we flew, the worse Edna felt.

The bigger they are, the harder they fall.

The sooner you take your medicine, the better you will feel.

The sooner you leave, the earlier you will arrive at your destination.

The + subject +verb + the + comparative + subject + verb
 more subject +verb the comparative subject verb

The more you study, the smarter you will become.

The more he rowed the boat, the farther away he got.

The more he slept, the more irritable he became.

6. So Sánh Hơn Nhất.

Ghi nhớ:

2 thực thể - so sánh hơn

3 thực thể trở lên - so sánh hơn nhất

- Ở cấp độ so sánh hơn nhất, 3 thực thể trở lên được so sánh với nhau, một trong chúng trội hơn hoặc kém hơn so với các thực thể còn lại.

Adj(ngắn)+est

Subject + verb + the + most + adj(dài) + Noun
least + adj

John is the tallest boy in the family.

Deana is the shortest of the three sisters.

These shoes are the least expensive of all.

Of the three shirts, this one is the prettiest.

Lưu ý:

- Sau thành ngữ “**one of the + superlative**”, danh từ phải để ở dạng số nhiều và động từ chia ở ngôi số ít.

Ví dụ:

One of the greatest tennis players is Bjorn Borg.

Kuwait is one of the biggest oil producers in the world.

- Các phó từ không được đi kèm bởi “-er” hoặc “-est”. Mà thay vì đó, khi được dùng trong câu so sánh chúng đi cùng “**more**” hoặc “**less**” đối với cấp so sánh hơn, và với “**most**” hoặc “**least**” để thành lập nên dạng so sánh hơn nhất.

Dạng nguyên	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
carefully	more carefully less carefully	most carefully least carefully
cautiously	more cautiously less cautiously	most cautiously least cautiously

Ví dụ:

Sal drove more cautiously than Bob.

Joe dances more gracefully than his partner.

That child behaves the most carelessly of all.

Irene plays the most recklessly of all.

Bài 17: Giới từ



Trong tiếng Anh, giới từ là một dạng từ loại có rất ít từ (Có khoảng 150 giới từ) nhưng lại là một dạng từ loại quan trọng và phức tạp. Thêm đó, trên thực tế, những giới từ như “of, to** và **in**” là một trong 10 từ thường được sử dụng nhất trong Tiếng Anh. Trong bài này ta sẽ học tất cả những gì nên biết về giới từ trong phạm vi tiếng Anh cơ bản như định nghĩa, cách sử dụng, phân loại, vị trí, cách đặt từ ngữ có giới từ và làm quen với những giới từ thông dụng.**

1. Định nghĩa: Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb + ing, Cụm danh từ ...

Ví dụ:

a. I went into the room.

b. I was sitting in the room at that time.

Ta thấy rõ, ở ví dụ a., “the room” là tân ngữ của giới từ “into”. Ở ví dụ b., “the room” là tân ngữ của giới từ “in”.

Chú ý: Các bạn phải luôn phân biệt trạng từ và giới từ, vì thường khi một từ có hai chức năng đó (vừa là trạng từ và

giới từ). Điều khác nhau cơ bản là Trạng từ thì không có tân ngữ theo sau. Hãy xét các câu sau đây:

Ví dụ:

1. *Please, come in. It's raining.* (Trạng từ)

We are in the small room. (Giới từ); vì tân ngữ của “In” là “The room”

2. *He ran down quickly.* (Trạng từ) – vì “quickly” không phải là tân ngữ của “down”; nó chỉ là trạng từ chỉ cách thức mà thôi.

3. *My dictionary is on the desk.* (Giới từ) – vì nó liên kết với tân ngữ: (the desk).

2. Cách sử dụng giới từ trong tiếng Anh:

Có thể nói việc dùng các giới từ không phải dễ, vì mỗi nước có cách dùng giới từ đặc biệt; vậy ta phải rất chú ý đến nó ngay từ lúc mới học môn ngoại ngữ đó nói chung và tiếng Anh nói riêng.

Trong tiếng Anh, người ta không thể đặt ra các quy luật về các phép dùng giới từ mang tính cố định cho mỗi giới từ đó – cùng một giới từ, khi đi với từ loại khác nhau thì tạo ra nghĩa khác nhau. Vậy chúng ta nên học thuộc mỗi khi gặp phải và học ngay từ lúc ban đầu.

Ví dụ:

depend on	wait for
independent of	think of
look after	make up
look for	look up
look up to	live on
.....

3. Các loại giới từ trong tiếng Anh.

Các giới từ trong tiếng Anh có thể được phân thành mấy loại sau:

3.1. Giới từ chỉ Thời gian.

after during since
at for throughout
before from foreward
behind in until
by on within

3.2. Giới từ chỉ Địa điểm/Nơi chốn.

about beneath over
above beside through
across beyond to
at by toward
before in under
behind off within
below on without

3.3. Giới từ chỉ Lý do, nguyên nhân.

at on
for over
from through
of with

3.4. Giới từ chỉ Mục đích.

after
at on
for to

3.5. Giới từ thường:

after by on
against for to
among from with
between of

4. Vị trí giới từ

Thông thường, giới từ tiếng Anh được đặt như tiếng Việt; tuy nhiên, nó có thể đặt ngay trước Từ nghi vấn hay Đại từ.

Ví dụ: What is this medal made of?

Of what is this medal made?

hay

The man whom we listened to is our new teacher.

The man to whom we listened is our new teacher.

5. Cách đặt từ ngữ có giới từ: Vị trí của giới từ trong câu có thể làm thay đổi nghĩa của câu đó.

Ví dụ:

1- A letter was read from his friend in the class room.

A letter from his friend was read in the class room.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ “from” có vị trí khác nhau)

2- With his gun towards the forest he started in the morning.

With his gun, he started towards the forest in the morning.

(Hai câu trên có nghĩa khác nhau bởi vì giới từ “from” có vị trí khác nhau)

6. Một số giới từ thông thường:

1. AT, IN, ON

1. **AT** : dùng trước thời gian ngắn: giờ, phút giây ...

At 10 o'clock; at this moment; at 10 a.m

2. **ON** : dùng trước thời gian chỉ: ngày, thứ ngày (trong lịch ...)

On Sunday; on this day....

3. **IN** : dùng trước thời gian dài: tháng, mùa, năm, ...

In June; in July; in Spring; in 2005...

2. IN, INTO, OUT OF

1. **IN**: dùng chỉ vị trí (địa điểm – không chuyển hướng)

In the classroom; in the concert hall; in the box....

2. **INTO**: dùng chỉ sự chuyển động từ ngoài vào trong.

I go into the classroom.

3. **OUT OF**: dùng chỉ sự chuyển động từ trong ra ngoài.

I go out of the classroom.

3. FOR, DURING, SINCE:

1. **FOR** : dùng để đo khoảng thời gian

For two months...

For four weeks..

For the last few years...

2. **DURING** : dùng để chỉ hành động xảy ra trong suốt thời gian của sự vật, sự kiện:

During christman time; During the film; During the play...

3. SINCE : dùng để đánh dấu thời gian

Since last Saturday, since Yesterday.

4. AT, TO

1. **AT:** dùng chỉ sự cố định ở một vị trí nào đó tương đối nhỏ, vì nếu diện tích nơi đó lớn hơn ta dùng “in”.

At the door; At home; At school

In Ha Noi; In the world

2. **TO:** dùng chỉ sự chuyển động tới một nơi nào đó.

Go to the window; Go to the market

5. ON, OVER, ABOVE. (ở trên)

1. **ON:** dùng chỉ vị trí đứng liền ngay ở trên

On the table; on the desk ...

2. **OVER:** dùng chỉ các lớp/thứ tự ở lần trên (áo, quần)

I usually wear a shirt over my singlet.

3. **ABOVE:** Với nghĩa là trên nhưng chỉ sự cao hơn so với vật khác thấp hơn.

The ceiling fans are above the pupils.

The planes fly above our heads.

6. TILL, UNTIL (tới, cho tới khi)

1. **TILL:** dùng cho thời gian và không gian.

Wait for me till next Friday (thời gian)

They walked till the end of the road. (không gian)

2. UNTIL: dùng với thời gian.

He did not come back until 11.pm yesterday. (thời gian)

Bài 18: Bị động



Trong tiếng Anh, người ta rất hay dùng câu bị động. Khác với ở câu chủ động chủ ngữ thực hiện hành động, trong câu bị động chủ ngữ nhận tác động của hành động. Câu bị động được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó. Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động. Chúng ta hãy cùng học các kiến thức liên quan để sử dụng thành thạo câu bị động nhé.

1. Bị /Thụ động cách là cách đặt câu trong đó chủ ngữ đứng vai bị động.

Ví dụ:

1. *Chinese is learnt at school by her.*

2. *A book was bought by her.*

Chú ý: Điều kiện để có thể chuyển câu chủ động sang bị động:

**Thứ 1: Câu chủ động phải xác lập có được tân ngữ.
(object)**

Thứ 2: Câu chủ động phải có Ngoại động từ. (transitive verbs)

2. Quy tắc Câu bị động.

a. Động từ của câu bị động: To be + Past Participle (PII).

b. Tân ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của câu bị động

c. Chủ ngữ của câu chủ động thành chủ ngữ của giới từ “BY”

Chủ động : **Subject + Verb + Object**

Bị động: **Subject + To Be + Past Participle (động từ dạng phân từ quá khứ) + BY + Object**

Ví dụ:

The farmer drinks tea everyday. (Active-chủ động)

Tea is drunk by the farmer everyday. (Passive-bị động)

3. Khi một ngoại động từ ở chủ động có hai tân ngữ, một trực tiếp và một gián tiếp (nhóm tặng biếu), có thể chuyển thành hai câu bị động.

Ví dụ:

I gave him an apple.

An apple was given to him.

He was given an apple by me.

4. Một số câu đặc biệt phải dịch là “Người ta” khi dịch sang tiếng Việt.

Ví dụ:

It is said that = people say that ; (Người ta nói rằng)

It was said that = people said that. (Người ta nói rằng)

Một số động từ được dùng như trên: believe, say, suggest, expect, ...

5. Ta dùng động từ nguyên thể trong thể bị động:

TO BE + PAST PARTICIPLE để chỉ một ý định hay sự bắt buộc hoặc sự không thể được.

Ví dụ:

This exercise is to be done.

This matter is to be discussed soon.

6. Sau những động từ: to have, to order, to get, to bid, to cause hay một động từ chỉ về giác quan hoặc cảm tính, ta dùng **Past Participle** (Tham khảo phần **Bảng động từ bất quy tắc**) bao hàm nghĩa như bị động:

Ví dụ:

We had your photos taken.

We heard the song sung.

We got tired after having walked for long.

7. Bảng chia Chủ động sang Bị động:

Simple present(thì hiện tại đơn)	do	done
Present continuous(thì hiện tại tiếp diễn)	is/are doing	is/are being done
Simple Past (thì quá khứ đơn)	did	was/were done
Past continuous(thì quá khứ tiếp diễn)	was/were doing	was/were being done
Present Perfect(thì hiện tại hoàn thành)	has/have	has/have been

Simple present(thì hiện tại đơn)	do	done
hoàn thành)	done	done
Past perfect (thì quá khứ hoàn thành)	had done	had been done
Simple future(thì tương lai đơn)	will done	will be done
Future perfect(thì tương lai hoàn thành)	will have done	will have been done
is/are going to (thì tương lai gần)	is/are going to do	is/are going to be done
Can	can, could do	can, could be done
Might	might do	might be done
Must	must do	must be done
Have to	have to do	have to be done

8. Một số Trường hợp đặc biệt khác:

Một số động từ đặc biệt: remember; want; try; like, hate ...

Ví dụ:

I remember them taking me to the zoo. (active)

I remember being taken to the zoo.(passive)

Ví dụ: *She wants her sister to take some photogtaphs.(active)*

She wants some photographs to be taken by her sister. (passive)

Ví dụ: *She likes her boyfriend telling the truth. (actiove)*

She likes being told the truth. (passive)

**9. Một số Trường hợp đặc biệt nguyên mẫu có TO:
“Suppose”; ” see”; “make”;**

Ví dụ:

You are supposed to learn English now. (passive)

= It is your duty to learn English now. (active)

= You should learn English now. (active)

Ví dụ: *His father makes him learn hard. (active)*

He is made to learn hard. (passive)

Ví dụ:

You should be working now. (active)

You are supposed to be working now. (passive)

Ví dụ:

People believed that he was waiting for his friend (active).

He was believed to have been waiting for his friend. (passive)

Bài 19: Hòa hợp chủ ngữ – động từ



Trong một câu tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số (số ít hay số nhiều). Quy tắc chung: chủ ngữ số ít đi cùng động từ số ít và chủ ngữ số nhiều đi cùng động từ số nhiều. Tuy nhiên, đôi khi chủ ngữ còn hòa hợp với động từ tùy theo ý tưởng diễn đạt hoặc danh từ/đại từ đứng trước theo các quy tắc nhất định. Chúng ta hãy ghi nhớ những quy tắc dưới đây để tránh những nhầm lẫn không đáng có khi học tiếng Anh nhé.

1. Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

- Trong câu tiếng Anh, có nhiều trường hợp rất khó xác định được đâu là chủ ngữ của câu do chủ ngữ và động từ không đi liền với nhau.

The boys in the room are playing chess.

- Thông thường trong các trường hợp đó, một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu và các danh từ theo sau – in the room) thường nằm giữa chủ ngữ và động từ. Các ngữ giới từ này không ảnh hưởng đến việc chia động từ.

The study of languages is very interesting.

Sveral theories on this subject have been proposed.

The view of these disciplines varies from time to time.

The danger of forest fires is not to be taken lightly.

- Chú ý rằng trong các ví dụ trên các danh từ nằm trong ngữ giới từ đều trái ngược với chủ ngữ về số ít / số nhiều nhưng động từ luôn được chia theo chủ ngữ chính.

- Các cụm từ sau cùng với các danh từ đi theo sau nó tạo nên hiện tượng đồng chủ ngữ. Chúng đứng giữa chủ ngữ và động từ, phân tách khỏi 2 thành phần đó bởi dấu phẩy. Chúng cũng không có ảnh hưởng gì đến việc chia động từ.

Together with along with accompanied by as well as

Mary, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.

Mr. Robbins, accompanied by her wife and children, is arriving tonight.

- Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng “**and**” thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều (tương đương với they)

Mary and her manager are going to a party tonight.

Nhưng nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng “**or**” thì động từ phải chia theo danh từ đứng sau “**or**”. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia số ít và ngược lại.

Mary **or** her manager is going to answer the press interview.

2. Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít

Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ phiếm chỉ).

any + singular noun	no + singular noun	some + singular noun	every/ each + singular noun
anybody	nobody	somebody	everybody
anyone	no one	someone	everyone

any +	no +	some +	every/ each +
singular	singular	singular	singular
noun	noun	noun	noun
anything	nothing	something	everything
	neither *	either *	

* **“Either”** và **“neither”** là số ít nếu chúng không đi với **“or”** hoặc **“nor”**. **Either** (có nghĩa 1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người hoặc 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên phải dùng **any**. **Neither** (không một ai trong hai) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên dùng **“not any”**.

Everybody who wants to buy a ticket should be in this line.

Something is in my eye.

Anybody who has lost his ticket should report to the desk.

Neither of his pens is able to be used.

If either of you takes a vacation now, we will not be able to finish the work.

No problem is harder than this one.

Nobody works harder than John does.

3. Cách sử dụng None và No

“None” và **“No”** đều dùng được với cả danh từ số ít và số nhiều.

· Nếu sau **“None of”** the là một danh từ không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

None of the + non-count noun + singular verb

None of the + plural count noun + plural verb

None of the counterfeit money has been found.

None of the students have finished the exam yet.

· Nếu sau “**No**” là một danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

No + {singular noun / non-count noun} + singular verb

No + plural noun + plural verb

No example is relevant to this case.

No examples are relevant to this case.

4. Cách sử dụng cấu trúc either... or (hoặc...hoặc) và neither... nor (không...mà cũng không)

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đi sau **or** hoặc **nor**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Nếu **or** hoặc **nor** xuất hiện một mình (không có **either** hoặc **neither**) thì cũng áp dụng quy tắc tương tự (như đã đề cập ở phần trên).

Neither John nor his friends are going to the beach today.

Either John or his friends are going to the beach today.

Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.

Either John or Bill is going to the beach today.

Neither the director nor the secretary wants to leave yet.

5. V-ing làm chủ ngữ

Khi **V-ing** dùng làm chủ ngữ thì động từ cũng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Knowing her has made him what he is.

Not studying has caused him many problems.

Washing with special cream is recommended for scalp infection.

Being cordial is one of his greatest assets.

Writing many letters makes her happy.

Người ta sẽ dùng **V-ing** khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nhưng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ.

Dieting is very popular today.

Diet is for those who suffer from a certain disease.

Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm chủ ngữ và động từ sau nó sẽ chia ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng người ta thường dùng chủ ngữ giả "**it**" để mở đầu câu.

To find the book is necessary for him = It is necessary for him to find the book.

6. Các danh từ tập thể

Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức nhưng trên thực tế chúng là những danh từ số ít, do vậy các đại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

Congress	Organization	Government
family	team	jury
group	army	majority*
committee	club	minority
class	crowd	public

The committee has met, and it has rejected the proposal.

The family was elated by the news.

The crowd was wild with excitement

Congress has initiated a new plan to combat inflation.

The organization has lot many members this year.

Our team is going to win the game.

Tuy nhiên nếu các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ, động từ sẽ chia ở ngôi thứ 3 số nhiều:

Congress votes for the bill. (Quốc hội bỏ phiếu cho dự luật, gồm tất cả mọi người)

Congress are discussing about the bill. (Quốc hội đang tranh luận về dự luật, tức là một số tán thành, một số phản đối).

* Danh từ “**majority**” được dùng tùy theo thành phần sau nó để chia động từ

The majority + singular verb

The majority of the + plural noun + plural verb

The majority believes that we are in no danger.

The majority of the students believe him to be innocent.

· ***The police/the sheep/the fish + plural verb.***

The sheep are breaking away

The police come only to see the dead bodies and a ruin in the bank

· ***A couple + singular verb***

A couple is walking on the path

· ***The couple + plural verb***

The couple are racing their horses through the meadow.

· Các cụm từ ở nhóm sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. Cho dù sau giới từ “**of**” là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính – ngôi thứ 3 số ít: ***flock of birds/ sheep, school of fish, herd of cattle, pride of lions, pack of dogs.***

The flock of birds is circling overhead.

The herd of cattle is breaking away.

A school of fish is being attacked by sharks.

· Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo, ... khi được đề cập đến như một thể thống nhất thì đều được xem là một danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Twenty-five dollars is too much for the meal.

Fifty minutes isn't enough time to finish this test

Twenty dollars is all I can afford to pay for that radio.

Two miles is too much to run in one day.
He has contributed \$50, and now he wants to contribute another fifty.

7. Cách sử dụng “a number of, the number of”:

A number of = “Một số những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ chia ở số nhiều.

A number of + plural noun + plural verb

A number of students are going to the class picnic (Một số sinh viên sẽ đi ...)

A number of applicants have already been interviewed.

The number of = “Số lượng những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ vẫn ở ngôi thứ 3 số ít.

The number of + plural noun + singular verb...

The number of days in a week is seven. (Số lượng ngày trong tuần là 7)

The number of residents who have been questioned on this matter is quite small.

8. Các danh từ luôn ở số nhiều

Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

scissors jeans eyeglasses
shorts tongs pliers
pants trousers tweezers

Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng *a pair of*...

The pants are in the drawer.

A pair of pants is in the drawer.

These scissors are dull. (Cái kéo này cùn. Chú ý chỉ có 1 cái kéo nhưng cũng dùng với these)

9. Cách dùng “there is, there are”

Được dùng để chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của câu là danh từ đi sau động từ. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ **to be** chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại. Mọi biến đổi về thời và thể đều ở **to be** còn **there** giữ nguyên.

There has been an increase in the importation of foreign cars.

There is a storm approaching.

There was an accident last night.

There was water on the floor.

There have been a number of telephone calls today.

There were too many people at the party.

Lưu ý:

- Các cấu trúc: **there is certain/ sure/ likely/ bound to be = chắc chắn là sẽ có**

There is sure to be trouble when she gets his letter.

(Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận được thư anh ta)

Do you think there is likely to be snow. (Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ)

- Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn chương một số các động từ khác ngoài **to be** cũng được sử dụng với **there**:

Động từ trạng thái: stand/ lie/ remain/ exist/ live

Động từ chỉ sự đến: enter/ go/ come/ follow/ develop

In a small town in Germany there once lived a poor shoemaker. (Tại một thị trấn nhỏ ở Đức có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)

There remains nothing more to be done . (Chả còn có gì nữa

mà làm)

Suddenly there entered a strange figure dressed all in black.
(Bỗng có một hình bóng kì lạ mặc toàn đồ đen đi vào)

There followed an uncomfortable silence. (Sau đó là một sự im lặng đến khó chịu)

- **There + subject pronoun + go/ come/ be: kia/ thế là/ rồi thì**

There he comes (Anh ta đã đến rồi kia kia)

There you are, I have been waiting for you for over an hour. (Anh đây rồi, tôi đang chờ anh đến hơn một tiếng rồi đấy)

Bài 20: Câu điều kiện



Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả. Thêm đó, hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau. Đối với người học Tiếng Anh nói chung và người ôn luyện Toeic nói riêng, biết và nắm chắc các vấn đề liên quan tới câu điều kiện như phân loại, cách dùng, trường hợp đặc biệt.... là bắt buộc để có thể hoàn thiện trình học tiếng Anh của mình.

1. Một số lưu ý về câu điều kiện.

- Câu điều kiện gồm có hai phần: Một phần nêu lên điều kiện và một phần còn lại nêu lên kết quả hay được gọi là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề chỉ kết quả.

Ví dụ:

If it rains, I will stay at home.

You will pass the exam if you work hard.

- Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ được cho nhau

Ví dụ: You will pass the exam if you work hard.

2. Các loại câu điều kiện.

*** Loại 1: Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.**

Ví dụ: If I have enough money, I will buy a new car.

Cấu trúc: If + Thì hiện tại đơn + Thì tương lai đơn

*** Loại 2: Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai -ước muốn ở hiện tại. (Nhưng thực tế không thể xảy ra được).**

Ví dụ:

- If I had millions of US dollars now, I would give you a half. (I have some money only now)

- If I were the president, I would build more hospitals.

Cấu trúc: If + Thì quá khứ đơn + S + would/ Could/ Should + V

Chú ý: Ở câu điều kiện loại 2, trong vế “IF”, “**to be**” của các ngôi chia giống nhau và là từ “**were**”, chứ không phải “**was**”.

*** Loại 3: Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ – mang tính ước muốn trong quá khứ. (nhưng thực tế không thể xảy ra được).**

Ví dụ:

If they had had enough money, they would have bought that villa.

If we had found him earlier, we might/could saved his life.

Cấu trúc: If + thì quá khứ hoàn thành + S + would/ could/ should + have PII + O.

*** Loại 4: Câu điều kiện Hỗn hợp:**

1. Cấu trúc cơ bản: Clause 1 (would + V) + if + Clause 2 (had + P2)

Ví dụ:

If I had been born in town, I would like life there.
(the fact that I wasn't born in town, so I don't like life there now)

2. But for + noun + điều kiện loại II, III

But for: nếu không có...

Ví dụ:

You help me everyday so I can finish my work.

→ But for your daily help, I couldn't finish my work.

She encouraged him and he succeeded.

→ But for her encouragement, he wouldn't have succeeded.

The teacher explained and we understood.

→ But for the teacher's explanation, we wouldn't have understood.

3. Đảo ngữ của câu điều kiện

3.1. Điều kiện loại I

• Nếu trong câu có “should” ở mệnh đề “if”, thì đảo “**should**” lên đầu câu.

Ví dụ:

If he should ring, I will tell him the news.

→ Should he ring, I will tell him the news.

• Nếu trong câu không có “**should**”, chúng ta phải mượn “**should**”

If he has free time, he'll play tennis.

→ Should he have free time, he'll play tennis.

If she comes early, we'll start.

→ Should she come early, we'll start.

3.2. Điều kiện loại II

- Nếu trong câu có động từ “**were**”, thì đảo “**were**” lên đầu.

Ví dụ:

If I were a bird, I would fly.

→ Were I a bird, I would fly.

They would answer me if they were here.

→ Were they here, they would answer me.

- Nếu trong câu không có động từ “**were**” thì mượn “**were**” và dùng “**to V**”.

Ví dụ:

If I learnt Russian, I would read a Russian book.

→ Were I to learn Russian, I would read a Russian book.

If they lived in Australia now, they would go swimming.

→ Were they to live in Australia now, they would go swimming.

3.3. Điều kiện loại III

- Đảo trợ động từ của thì quá khứ hoàn thành.

Ví dụ:

If it had rained yesterday, we would have stayed at home.

→ Had it rained yesterday, we would have stayed at home.

If he had trained hard, he would have won the match.

→ Had he trained hard, he would have won the match.

Chú ý: Ở dạng phủ định, “**not**” được đặt sau chủ ngữ:

Ví dụ: Had it not been so late, we would have called you.

4. If not = Unless.

Lưu ý rằng “Unless” cũng thường được dùng trong câu điều kiện, lúc đó “Unless = If not”.

Ví dụ:

Unless we start at once, we will be late = If we don't start at once we will be late.

Unless you study hard, you won't pass the exams = If you don't study hard, you won't pass the exams.

Bài 21: Mệnh đề quan hệ



Mệnh đề là một phần của câu . Mệnh đề quan hệ (hay Mệnh đề tính từ) cho chúng biết người hay vật nào mà ta muốn ám chỉ.

Mệnh đề quan hệ có thể được thành lập bằng cách dùng đại từ quan hệ, trạng từ quan hệ, giới từ....

I. Mệnh đề quan hệ dùng đại từ quan hệ

1. WHO

- Là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ hoặc đại từ (đối tượng) chỉ người làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

* Nếu đối tượng được thay thế là tân ngữ của câu thứ nhất và là chủ ngữ của câu thứ hai thì ta chỉ việc bỏ chủ ngữ đó đi và thay bằng **WHO**.

Vd: **I have met the boy . He is playing football.**

Câu này đổi thành: I have met the boy **who** is playing football.

* Nếu đối tượng là chủ ngữ của hai câu : Thay chủ ngữ của câu thứ hai bằng **WHO** và đặt câu đó sau chủ ngữ của câu thứ nhất.

Vd : **The girl** is speaking in the room. **She** is our new teacher.

Câu này được đổi thành: The girl , **who** is speaking in the room is my new teacher.

Chú ý: Trong tất cả các câu chứa đại từ quan hệ, đại từ quan hệ luôn đứng sau danh từ hay đại từ mà nó thay thế cho.

2. WHOM

- Dùng để thay thế cho đối tượng chỉ người làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Vd : I met the girl . You helped her yesterday.

Câu này đổi thành: I met the girl **whom** you helped yesterday.

Vd : The woman is my aunt . We saw her last week.

Câu này đổi thành: **The woman, whom** we saw last week, is my aunt .

- **Chú ý:** Trong câu có mệnh đề quan hệ **whom** làm tân ngữ, **Whom** có thể lược bỏ được mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu và **Whom** luôn đứng ngay sau đối tượng mà nó thay thế cho.

Ví dụ như trong hai câu ví dụ ở trên, câu thứ nhất có thể viết thành : **I met the girl you helped yesterday** và câu thứ hai có thể được viết thành: **The woman we saw last week is my aunt .**

3. WHOSE

- Là đại từ quan hệ dùng để thay thế cho Tính từ sở hữu , sở hữu cách trong mệnh đề quan hệ. **Whose** dùng cho cả đối tượng người và vật.

- Vị trí : đứng giữa hai Danh từ.

3.1. Nếu đối tượng là chủ ngữ của hai câu : thay Tính từ sở hữu của câu thứ hai bằng **Whose** và chuyển cả câu đó sau chủ ngữ của câu thứ nhất :

Vd :

+ **The girl** is my new classmate. **Her father** is a doctor.

Câu này được đổi thành: **The girl , whose father** is a doctor, is my new classmate.

+ **The house** is very big. **The window of this house** has just been replaced.

Câu này đổi thành: **The house, whose window** has just been replaced, is very big.

3.2. Nếu đối tượng đứng cuối câu thứ nhất , đầu câu thứ hai : Ta thay tính từ sở hữu bằng danh từ.

Vd Do you know **the man?** , **his son** is the tall boy overthere.

Câu này đổi thành: Do you know **the man, whose son** is the tall boy overthere?

4. WHICH

a. **Which** dùng để thay thế cho từ chỉ vật làm chủ ngữ trong câu thứ hai :

+ Nếu đối tượng là chủ ngữ của hai câu : thay chủ ngữ của câu thứ hai bằng **WHICH** và chuyển câu đó đứng sau chủ ngữ của câu thứ nhất

Vd : **The film** is very interesting. **It** is made two years ago.

Câu này có thể đổi thành: **The film, which** is made two years ago, is very interesting.

+Nếu đối tượng là tân ngữ của câu thứ nhất và chủ ngữ của câu hai : thay chủ ngữ của câu hai bằng **WHICH**

Vd She gives me **a very nice bag**. **this bag** is on the table.

Câu này có thể đổi thành: She give **a very nice bag, which** is on the table.

b. **Which** dùng để thay thế cho sự vật làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

- Nếu đối tượng là chủ ngữ trong câu thứ nhất và tân ngữ của câu thứ hai, ta thay tân ngữ của câu hai bằng **Which** và chuyển lên đầu câu hai sau đó đặt cả câu hai đứng sau chủ ngữ của câu thứ nhất :

Vd : **The book** is very interesting . I bought **it** yesterday.

Câu này đổi thành: The book, **which I read yesterday** is very interesting.

- Nếu đối tượng là tân ngữ của hai câu : chuyển tân ngữ của câu thứ hai thành **which** và đưa lên đầu câu đó.

Vd : I didn't find **the hat**. my mother **give it** to me last week.

Câu này đổi thành: I didn't find the **hat, which** my mother gave to me last week.

5. THAT

That là đại từ dùng để thay thế cho chủ ngữ, tân ngữ cả người và vật trong mệnh đề quan hệ.

VD:

+ **The man** is very tall. I met **him** yesterday.

Câu này được đổi thành: **The man that** I met yesterday is very tall.

+ **She** is the doctor. **She** saved a girl yesterday.

Câu này được đổi thành: She is **the doctor that** saved a girl yesterday.

+ This is **a pen**. I bought **this pen** two days ago.

Câu này được đổi thành: This is **the pen that** i bought two days ago.

+ She is riding **the Bicycle**. **this bicycle** is very old.

Câu này được đổi thành : She is riding **the bicycle that** is very old.

Chú ý: Trong câu có **that** làm đại từ quan hệ, câu không được có dấu phẩy và không có giới từ đứng trước **that**.

II. Mệnh đề quan hệ dùng trạng từ quan hệ :

1 WHEN

- Dùng để thay thế cho từ hoặc cụm từ chỉ thời gian : day , time , year , Monday.....

- **When** thay thế cho : on/in/at + which (in/on/at + từ , cụm từ chỉ thời gian).

- Cách làm : ta chuyển “in/on/at + từ , cụm từ chỉ thời gian” thành **WHEN**

(Tùy theo từng trường hợp mà chuyển đổi như các Địa từ quan hệ).

VD:

+ She met me **two days ago**. I came home **two days ago**.

Câu này đổi thành: She met me **two days ago, when** i came back home.

+ He was born **on June 25th, 1989**. His father left the Job **on that day**.

Câu này được đổi thành: He was born **on June 25th, 1989 when** his father left the job.

2 WHERE

- Dùng để thay thế cho từ hoặc cụm từ chỉ nơi chốn : city , village , place.....

- **Where** được thay thế cho “in/on/at + nơi chốn” (in/on/at + which).

(Tùy theo từng trường hợp mà chuyển đổi như các Địa từ quan hệ).

VD:

+ She lives **in Hanoi**. People often come **this city** to find a good job.

Câu này được đổi thành: She lives **in Hanoi where** People often come to find a good job.

+ This is **the house**, Tom was born **in this house**.

Câu này được đổi thành: This is **the house, where** Tom was born.

Chú ý: **Where = in which** nên **where** và **in which** có thể dùng thay thế cho nhau.

VD: – This is **the house, where/ in which** Tom was born.

- She live **in Hanoi where/in which** People often come to find a good job.

3 WHY

- Dùng để nối câu khi câu trước có từ “the reason”.

- **Vị trí : đứng ngay sau từ “ the reason”.**

Vd : I don't know **the reason** . He didn't go to school.

I don't know the reason **why** he didn't go to school.

III. Mệnh đề quan hệ dùng giới từ và Đại từ quan hệ

- Xảy ra trong trường hợp đại từ quan hệ (**WHOM / WHICH/THAT**) làm tân ngữ sau một giới từ nào đó (trong câu thứ hai).

Vd : The book is mine . You are sitting **on it**.

- Ta có 2 cách làm :

* Cách 1 : đặt giới từ trước Đại từ quan hệ (*không dùng được với **THAT***).

Vd : The book **on which** you are sitting is mine.

* Cách 2 : đặt giới từ sau động từ :

Vd : The book **which** you are sitting **on** is mine.

IV. Phân loại Mệnh đề quan hệ :

- Gồm 2 loại :

1. Defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ xác định)

- Là một thành phần của câu , nó giúp xác định hay phân loại đối tượng.
- Ta không thể bỏ nó được vì nếu bỏ nó đi thì đối tượng được hiểu chung chung , không rõ ràng.

Vd : The house ***which is painted yellow*** is mine = Ngôi nhà được sơn màu vàng là nhà của tôi.

+ Khi chúng ta nói : ‘*The house is mine* = Ngôi nhà là của tôi’ thì không ai hiểu ngôi nhà nào. Nhưng khi chúng ta thêm “*which is painted yellow*” thì người ta hiểu rõ và cụ thể hơn, chính xác hơn.

- Ở mệnh đề này, đại từ quan hệ làm tân ngữ có thể được lược bỏ.

2. Non-defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ không xác định)

- Là phần thêm vào để bổ sung , giải thích thêm cho đối tượng.
- Nếu ta bỏ nó đi thì đối tượng vẫn được hiểu rõ , được xác định.
- Mệnh đề không xác định được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu “ , ”
- Trong mệnh đề này, trước đối tượng thường có : **THIS , THAT , THESE , THOSE , MY , HIS**

VD : This house , ***which is painted yellow*** , is mine .

= Ngôi nhà này , ***nó được sơn màu vàng*** , là nhà của tôi.

Bài 22: Giản lược mệnh đề quan hệ



Trong Tiếng Anh nói và viết, Mệnh đề quan hệ được sử dụng rất phổ biến nhằm mục đích giúp câu văn rõ nghĩa và dễ hiểu hơn. Mệnh đề quan hệ có thể được viết dưới dạng giản lược – nghĩa là có một số phần của mệnh đề phụ được rút gọn đi cho câu văn, câu nói vừa đảm bảo rõ nghĩa là không bị rườm rà. Dưới đây là các cách giản lược mệnh đề quan hệ, giúp các bạn hiểu rõ hơn về việc giản lược mệnh đề quan hệ.

1. Mệnh đề quan hệ có chứa động từ V-ing (mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động)

Có thể bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ/động từ **tobe**.

Ví dụ:

- The man **who is standing** there is handsome

Được giản lược thành: The man **standing** there is handsome

- The president made a speech for the famous man **who visited** him.

Được giản lược thành: The president made a speech for the famous man **visiting** him.

-Mr. Jackson, **who is a professor**, is traveling in the Mideast this year.

Được giản lược thành: Mr. Jackson, **a professor**, is traveling in the Mideast this year.

2. Mệnh đề quan hệ có chứa động từ quá khứ phân từ 2 (mệnh đề quan hệ ở dạng bị động)

Có thể bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ/động từ **tobe**

Ví dụ: The book **which is written** by Mr.A is interesting

Được giản lược thành: The book **written** by Mr.A is interesting

3. Mệnh đề quan hệ chứa động từ nguyên thể

Danh từ mà mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho có các từ sau đây đứng trước: *first, last, only, second...* có thể bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ/tobe, và động từ được chuyển thành dạng nguyên thể

Ví dụ: He is the only man **who can solve** this problem

Được giản lược thành: He is the only man **to solve** this problem

4. Ngoài ra, còn có thể loại bỏ đại từ quan hệ và tobe trước một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu kết hợp với các danh từ theo sau).

Ví dụ:

+ The beaker **that is on the counter** contains a solution.

Được giản lược thành: The beaker **on the counter** contains a solution.

5. Mệnh đề quan hệ có chứa "tobe" và tính từ.

Ta có thể bỏ đi đại từ quan hệ và "tobe"

+ The woman, **who** is very clever and beautiful is my aunt

Được giản lược thành: the woman, **clever and beautiful** is my aunt.

Bài 23: Mệnh đề danh ngữ



Trong tiếng Anh, có những mệnh đề đứng ở vị trí của một danh từ. Đó chính là mệnh đề danh từ. Mệnh đề danh từ là mệnh đề có thể đóng vai trò như một danh từ trong câu. Câu chứa mệnh đề danh từ thường là một câu phức. Trong câu, danh từ làm nhiệm vụ gì thì mệnh đề danh từ làm nhiệm vụ đó.

1. Đặc điểm của mệnh đề danh ngữ.

Mệnh đề này thường bắt đầu bằng các từ để hỏi như **what, why, when, where, ...** và từ **that**.

2. Chức năng của mệnh đề danh ngữ.

2.1. Mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ trong câu.

Những câu có mệnh đề danh ngữ làm chủ ngữ thường có cấu trúc như sau: **Where/ when/ why/ what/ that...+ S+ V+ V.**

Trong đó, mệnh đề bắt đầu bằng từ hỏi làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ:

+ That she comes late surprises me. (Việc Cô ấy đến muộn làm tôi ngạc nhiên)

+ Why she is absent is nothing to me. (Vì sao cô ấy vắng mặt chẳng có ý nghĩa gì với tôi)

+ When he leaves is up to me. (Việc bao giờ anh ta đi phụ thuộc vào tôi.)

+ Where they live is a secret. (Họ sống ở đâu là một điều bí mật.)

2.2. Mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ sau động từ.

Câu có mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ sau động từ thường có cấu trúc như sau: **S + V + what/ where/ when/ why/ that.....+ S+ V**

Ví dụ:

+ I don't know what she wants. (Tôi không biết cô ta muốn gì)

+ They think that they are wrong. (Họ nghĩ rằng họ sai rồi.)

+ Can you show me where they are now? (Bạn có thể cho tôi biết giờ này họ đang ở đâu không?)

2.3. Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ sau giới từ.

Câu dạng này thường có cấu trúc như sau: **S + V/be + adj+ preposition + where/ what/ when/ why/ that....+ S + V.**

Ví dụ:

+ Their decision depends on what they think. (quyết định của họ phụ thuộc vào những gì họ nghĩ)

+ I agree with what you say. (Tôi đồng ý với những gì bạn nói.)

2.4. Mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ cho chủ ngữ.

Những câu dạng này thường có cấu trúc như sau: **S + to be + what/ where/ when/ why/ that....+ S+ V**

Ví dụ:

+ The problem is where you are now. (Vấn đề là bây giờ bạn đang ở đâu?)

+ The main point of the speech is why people should do the morning exercise. (Điểm chính của bài phát biểu là tại sao mọi người nên tập thể dục buổi sáng.)

Bài 24: Mệnh đề trạng ngữ



Mệnh đề trạng ngữ là loại mệnh đề có chức năng làm trạng ngữ trong câu. Trong tiếng Anh, có rất nhiều loại mệnh đề trạng ngữ như: mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, cách thức, nguyên nhân, kết quả.....Mỗi loại mệnh đề trạng ngữ được bắt đầu bởi các từ cụ thể.

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu bằng các từ sau:

+ **When (khi mà)**

Ví dụ: **When** he comes, I will make a cake for him.

+ **While (trong khi)**

Ví dụ: I am reading book **while** they are playing.

+**Before (trước khi)**

Ví dụ: She often watches TV **before** she goes to bed .

+**After (sau khi)**

He went out **after** he had finished the housework.

+ **Since (từ khi)**

Ví dụ: i haven't met them **since** they left.

Chú ý: ” **since** “ thường được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

+ As (Khi mà)

Ví dụ: I saw her **as** I was in the super market.

Chú ý: Trong mệnh đề có các từ **when** , **as**, **while** đôi khi có sự khác nhau giữa các thì của động từ, nhưng mệnh đề trạng ngữ không bao giờ ở thì tương lai. Nếu mệnh đề chính ở thì tương lai thì mệnh đề trạng ngữ ở thì hiện tại thường.

+ Till/until (cho đến khi)

Ví dụ: I'll wait **untill/till** he comes back.

+ As soon as (ngay khi mà)

Ví dụ: **As soon as** Marry knew the truth, She called me.

+ Just as (ngay khi)

Ví dụ: Just as the girl entered the room, everyone looked at her.

+ Whenever (bất cứ khi nào)

Ví dụ: I'll come **whenever** you need me.

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn là mệnh đề có chức năng làm trạng ngữ chỉ nơi chốn trong câu. Mệnh đề này được bắt đầu bằng **where** (nơi mà) và **wherever** (bất cứ nơi nào)

Ví dụ:

+ I will go **wherever** you go.

+ You can find **where** you live.

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân là mệnh đề có vai trò nêu nguyên nhân của sự vật, hiện tượng trong câu.

Mệnh đề này được bắt đầu bằng **because** , **since**, **as**, **seeing that**....(đều có nghĩa là bởi vì.)

Ví dụ:

- + **Because** she is ill, she can not go to school.
- + **Since** the boy is too young, he can't understand the story.
- + **Seeing that** they were late, they missed the first part of the film.
- + **As** the essay has a lot of mistake, the teacher gives him the bad point.

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức có vai trò làm trạng ngữ chỉ cách thức trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng **as** hay **as if**, đều có nghĩa là : Như là, như.

+ **As: Như là**

Ví dụ : They do **as** people expect.

+ **As if: như thể là.**

Mệnh đề bắt đầu với **as if** thường là mệnh đề giả định, diễn tả sự việc không có thật.

Ví dụ:

- It looks **as if** it's going to rain.
- He said **as if** he were my father.
- He looks **as if** he had known what happened.

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích là mệnh đề có vai trò làm trạng ngữ chỉ mục đích trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng **so that, in order that**, đều có nghĩa là để mà.

Ví dụ:

- + The teacher explains the lesson very clearly **so that** every student can understand.
- + Many students write to the president **in order that** the black can get the equality.

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản.

Là mệnh đề có vai trò làm trạng ngữ chỉ sự tương phản trong câu. Mệnh đề này thường bắt đầu bằng các từ như : **although, though, even though** (Mặc dù), **but** (Nhưng)....

Ví dụ:

- + **Although/though/ even though** she has a lot of things to do, she still spends time playing with her children.
- + He loves her **but** he can't get married with her.

Bài 25: Liên từ



Trong tiếng Anh, liên từ là các từ nối có nhiệm vụ chính là liên kết hai phần khác biệt của một câu. Có hai loại liên từ là: liên từ đẳng lập và liên từ phụ thuộc.

1. Những liên từ Đẳng lập (song song)

Dùng loại liên từ này để nối những các từ loại hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ ...):

Một số liên từ đẳng lập:

+ AND (Và)

Ví dụ:

- She learns and listens to music at the same time.

+ BOTH ... AND (cả...và)

Ví dụ:

- She is both smart and clever

+ AS WELL AS (cũng như)

Ví dụ: He loves flower as well as beautiful sight.

+ NOT ONLY ... BUT (ALSO) (Không những....mà còn)

Ví dụ:

- He's not only interested in math but also wins the first award about math.

+OR (hoặc)

Ví dụ: Hurry up, or you will miss the train.

+ EITHER...OR

Ví dụ:

- *He isn't either good or kind.*

- *I don't have either books or notebooks.*

+ NEITHER ... NOR (cũng không)

Ví dụ:

- She has neither husband nor children.

+ BUT (Nhưng)

Ví dụ:

- He is handsome but very mean.

+ THEN (vậy thì, thế thì)

Ví dụ:

- You have eaten nothing; then you must be very hungry.

+ CONSEQUENTLY (kết quả là)

Ví dụ: You didn't work hard, consequently, he failed the exam.

+ HOWEVER (tuy nhiên)

Ví dụ:

- He is a very lazy student; however, he can pass all the exams easily.

+ NEVERTHELESS (nhưng)

Ví dụ:

- She studies very hard; nevertheless, she always gets bad marks.

+ STILL, YET(mặc dầu vậy)

Ví dụ:

- I speak to you peaceably; still/yet you will not listen.
- She says she does not love me, yet, I still love her.

+ OR, ELSE, OTHERWISE (nếu không thì)

Ví dụ:

- He has to work harder, or/else/otherwise he will lose the job.

+ THEREFORE (vì vậy mà, nhờ thế mà)

Ví dụ:

- He violated the traffic rules, therefore he was fined

2. Những liên từ phụ thuộc (chính phụ)

Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau – mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

Một số liên từ phụ thuộc:

+ FOR (bởi vì)

Ví dụ: He will surely succeed, for (because) he works hard.

+ WHEREAS (trái lại)

Ví dụ:

- He learns hard whereas his friends don't.
- Wise men love truth whereas fools avoid it.

+ WHILE (trong khi)

Ví dụ:

- they are looking for him while he is sleeping.

+ BESIDES, MOREOVER (bên cạnh đó)

Ví dụ:

- We have to study hard at school; besides, we must pay attention to physical exercises.

- He stole two watches; moreover, he broke the window.

+ **SO** (vì vậy mà)

Ví dụ:

- He has finished the work, so he can play games now.

+ **HENCE** (do vậy, vì thế)

Ví dụ:

- I have no money now, hence I can buy flower for her.

Bài 26: Quá khứ phân từ (ed) và hiện tại phân từ (Ving)



Hiện tại phân từ và quá khứ phân từ là hai dạng đặc biệt của động từ trong tiếng Anh. Trong một số trường hợp, hiện tại phân từ và quá khứ phân từ gây nhầm lẫn. Dưới đây là những kiến thức cơ bản về hai dạng động từ này.

1. Khái niệm.

1.1. Hiện tại phân từ chính là động từ thêm đuôi "-ing". Hiện tại phân từ còn được gọi là danh động từ, được thành lập bằng cách thêm "-ing" vào sau động từ.

1.2. Quá khứ phân từ hay còn gọi là quá khứ phân từ hai của động từ, có dạng "V-ed" (đối với các động từ có quy tắc) và các động từ nằm ở cột thứ 3 trong bảng liệt kê các động từ bất quy tắc.

2. Cách dùng.

2.1. Cách dùng của hiện tại phân từ.

+ Dùng trong các thì tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm nhất định như thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn và tương lai hoàn thành tiếp diễn.

Ví dụ:

- They are **playing** football at the moment.

- She has been **working** in this company for 5 years.
- + Dùng làm chủ ngữ trong câu. (vai trò giống như một danh từ.)

Ví dụ:

- Listening to** music is his hobby.
- **Going out** now may be very dangerous.
- + Dùng làm tân ngữ của động từ.

Ví dụ:

- I hate being asked a lot of questions about my private life.
- She remembers **meeting** him somewhere.
- + Dùng làm tân ngữ của cụm giới từ.

Ví dụ:

- Mary is interested in **reading** books.
- They are keen on **living** here.
- + Dùng như bổ ngữ của chủ ngữ. Trong tiếng Anh, những câu dạng **S + Be+ complement** thì "complement" ở đây được gọi là bổ ngữ của chủ ngữ.

Ví dụ:

- My hobby is **playing** computer games.
- The main task in this program is **teaching** English for Children.
- + Dùng như tính từ trong câu.

Ví dụ:

- The **smiling** girl is my sister.

+ Dùng trong mệnh đề quan hệ rút gọn. (Xem bài **Giản lược mệnh đề quan hệ**)

Ví dụ:

- She is the worker **having** the best quality.

2.2. Cách dùng của quá khứ phân từ.

+ Dùng trong các thì hoàn thành như hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành.

Ví dụ:

- Ha has **learned** English for 5 years.

- When I came, he had **left**.

+ Dùng như tính từ trong câu.

Ví dụ: She lived in an **isolated** village.

+ Dùng trong câu bị động.

Ví dụ: The boy is **taught** how to play piano.

+ Dùng trong mệnh đề quan hệ rút gọn. (Xem bài **Giản lược mệnh đề quan hệ**)

Ví dụ: I have read the novel **written** by O'Henry.

Bài 27: Câu giả định



Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh. Trong câu giả định, người ta dùng dạng nguyên thể không có *to* của các động từ sau một số động từ chính mang tính cầu khiến. Thường có *that* trong câu giả định trừ một số trường hợp đặc biệt.

1 Câu giả định dùng *would rather* và *that*

1.1 Diễn tả sự việc ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước nguyên thể bỏ *to*.

S1 + *would rather that* + S2 + [verb in simple form] ...

I would rather that you call me tomorrow.

He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ *that* trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

1.2 Diễn tả sự việc đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở simple past, to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple past tense]

...

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

(His girlfriend does not work in the same department)

Jane would rather that it were winter now. (Infact, it is not winter now)

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng didn't + verb hoặc were not sau chủ ngữ hai.

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.

Jane would rather that it were not winter now.

1.3. Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng past perfect. Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng hadn't + P2.

S1 + would rather that + S2 + past perfect ...

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday.

(Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

Chú ý: Ngữ pháp hiện đại cho phép lược bỏ that trong một số câu giả định dùng would rather

2 Câu giả định dùng với các động từ trong bảng dưới đây.

Advise	Demand	Prefer	Require
Ask	Insist	Propose	Stipulate

Advise	Demand	Prefer	Require
Command	Move	Recommend	Suggest
Decree	Order	Request	Urge

- Trong câu nhất định phải có *that*.

- Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ *to*.

Subject1 + verb + that + subject 2+ [verb in simple form]

...

Ví dụ:

We urge that he leave now.

Nếu bỏ *that* đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có *to*, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

Ví dụ:

We urge him to leave now.

Lưu ý : Trong tiếng Anh của người Anh (*British English*), trước động từ nguyên thể bỏ *to* có *should*. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (*American English*) người ta bỏ nó đi.

Một số ví dụ

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.

We proposed that he take a vacation.

I move that we adjourn until this afternoon.

3 Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

Advised	Necessary	Recommended	Urgent
Important	Obligatory	Required	imperative
Mandatory	Proposed	Suggested	

Trong công thức sau, *adjective* chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

it + be + adjective + that + subject + [verb in simple form]...(any tense)

Một số ví dụ:

It is necessary that he find the books.

It was urgent that she leave at once.

It has been proposed that we change the topic.

It is important that you remember this question.

It has been suggested that he forget the election.

It was recommended that we wait for the authorities.

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

it + be + noun + that + subject + [verb in simple form]...(any tense)

Ví dụ:

It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.

4 Dùng với một số trường hợp khác

- Câu giả định còn dùng được trong một số câu cảm thán, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên.

Ví dụ:

God save the queen !. Chúa phù hộ cho nữ hoàng.

God be with you ! = good bye (khi chia tay nhau)

Curse this frog !: chết tiệt con cóc này

- Dùng với một số thành ngữ:

- Come what may: dù có chuyện gì đi nữa.

Ví dụ:

Come what may we will stand by you.

- If need be : nếu cần

Ví dụ:

If need be we can take another road.

- Dùng với *if this be* trong trường hợp muốn nêu ra một giả định từ phía người nói nhưng không thật chắc chắn lắm về khả năng.

Ví dụ:

If this be proven right, you would be considered innocent.

5 Câu giả định dùng với it is time

It is time (for smb) to do smth : đã đến lúc phải làm gì. (thời gian vừa vặn, không đưa ra giả định)

Ví dụ:

It is time for me to get to the airport (just in time).

Nhưng:

It is time

It is high time subject + simple past (đã đến lúc – giả định thời gian đến trễ một chút)

It is about time

Nhận xét: *High/ about* được dùng trước *time* để thêm vào ý nhấn mạnh.

Ví dụ:

It's high time I left for the airport.

(it is a little bit late)

MỤC LỤC

- Bài 1: [Các chủ điểm ngữ pháp được hỏi trong bài thi TOEIC](#)
- Bài 2: [Hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn](#)
- Bài 3: [Hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn](#)
- Bài 4: [Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn](#)
- Bài 5: [Quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn](#)
- Bài 6: [Tương lai đơn, tương lai tiếp diễn](#)
- Bài 7: [Tương lai hoàn thành, tương lai hoàn thành tiếp diễn](#)
- Bài 8: [Tổng hợp thời thì](#)
- Bài 9: [Các dạng thức của động từ: Ving, To do](#)
- Bài 10: [Động từ khuyết thiếu](#)
- Bài 11: [Danh từ](#)
- Bài 12: [Mạo từ](#)
- Bài 13: [Đại từ](#)
- Bài 14: [Các loại câu hỏi](#)
- Bài 15: [Tính từ và trạng từ](#)
- Bài 16: [So sánh](#)
- Bài 17: [Giới từ](#)
- Bài 18: [Bị động](#)
- Bài 19: [Hòa hợp chủ ngữ- động từ](#)
- Bài 20: [Câu điều kiện](#)
- Bài 21: [Mệnh đề quan hệ](#)
- Bài 22: [Giản lược mệnh đề quan hệ](#)
- Bài 23: [Mệnh đề danh ngữ](#)
- Bài 24: [Mệnh đề trạng ngữ](#)
- Bài 25: [Liên từ](#)
- Bài 26: [Quá khứ phân từ \(ed\) và hiện tại phân từ \(Ving\)](#)
- Bài 27: [Câu giả định](#)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập :
NGUYỄN TRỌNG BÁ
Trình bày bìa:
NGUYỄN QUỐC ĐẠI

NGŨ PHÁP TIẾNG ANH ÔN THI TOEIC

In 100.000 cuốn khổ 24 x 35 cm tại Công ty In Tiến An.
Giấy phép xuất bản số 1744/506-00 / XB-QLXB, kí ngày 09/11/2022.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.

Đón đọc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1945
chữ
HÁN
thông dụng

(Giáo trình học tiếng
Nhật)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Giá: 34.000đ